

LUẬN GIẢI SỰ PHÁT TRIỂN NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ *CHẠY* THEO HƯỚNG TRI NHẬN

Lâm Quang Đông*

*Phòng Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 28 tháng 06 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 18 tháng 07 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tóm tắt: Động từ *chạy* thể hiện một trong những động tác vận động cơ bản, phổ biến nhất của động vật nói chung, và con người nói riêng. Trải qua hàng ngàn năm sử dụng và phát triển, ngữ nghĩa của động từ *chạy* đã mở rộng ra rất nhiều. Khảo sát sâu ngữ nghĩa của động từ *chạy* và các động từ chuyển động khác theo đường hướng Ngôn ngữ học tri nhận hứa hẹn sẽ đem lại những hiểu biết mới về mối liên hệ giữa nhận thức, văn hoá, tư duy và ngôn ngữ. Việc khảo sát ngữ nghĩa của động từ *chạy* trong bài viết này cơ bản dựa vào *Từ điển tiếng Việt* (2015), đồng thời xem xét các trường hợp xuất hiện của động từ *chạy* trong các văn bản khác nhau, từ tác phẩm văn học đến báo chí truyền thông. Việc phân tích nghĩa và quá trình phát triển nghĩa của *chạy* áp dụng phương pháp phân tích nghĩa tố trong ngôn ngữ học truyền thống, kết hợp với những khái niệm cơ bản của Ngôn ngữ học tri nhận như cách thức diễn giải nhận thức, sự nổi bật, cạnh tranh, hậu cảnh, tương quan trải nghiệm và tương đồng tri giác. Kết quả phân tích cho thấy trong quá trình phát triển nghĩa, có những nghĩa tố của *chạy* đã biến đổi, hoặc mất đi, nhưng cũng có nghĩa tố mới xuất hiện do nhiều yếu tố khác nhau trong quá trình nhận thức của con người. Các tham thể tham gia vào cấu trúc nghĩa của câu đảm nhận các vai nghĩa đa dạng, và ngữ nghĩa của động từ *chạy* cũng bị quy định, hoặc bị chi phối bởi đặc trưng, thuộc tính của những tham thể đó.

Từ khóa: động từ chuyển động, phát triển nghĩa, ngôn ngữ học tri nhận, tương quan trải nghiệm, tương đồng nhận thức

1. Dẫn nhập

Trong thế giới tự nhiên, các loài động vật đã lựa chọn rất nhiều cách thức, biện pháp để che giấu mình, bảo vệ mình, rời xa vùng nguy hiểm, tránh kẻ thù, hoặc chủ động tấn công con mồi để cạnh tranh và sinh tồn. Một trong những cách thức, biện pháp ấy là vận động, di chuyển nhanh, vượt qua một khoảng cách, quãng đường nào đó trong thời gian ngắn. Đối với những động vật có thể di chuyển trên mặt đất, sự di chuyển nhanh đó bằng đôi chân hay bốn chân của chúng được con người gọi là động tác *chạy* trong tiếng Việt hay *run* trong tiếng Anh. *Chạy* là một trong những động tác vận động cơ bản, phổ biến nhất của động vật nói chung, và con người nói riêng. Đó cũng là ý nghĩa đầu tiên, nguyên thủy của động từ *chạy* tiếng Việt,

hay *run* tiếng Anh cũng như những động từ tương tự trong các ngôn ngữ khác.

Trải qua hàng ngàn năm sử dụng và phát triển, ngữ nghĩa của động từ *chạy* đã mở rộng ra rất nhiều. Từ một nội động từ (*intransitive verb*), hay vị từ đơn trị (*monovalent predicate*), *chạy* đã được sử dụng như một ngoại động từ (*transitive verb*), hay vị từ song trị (*bivalent predicate*). Nó còn kết hợp với rất nhiều động từ và các từ loại khác để hình thành từ ghép hoặc những tổ hợp hết sức đa dạng, thể hiện những ý nghĩa cũng hết sức đa dạng. Nhiều hiện tượng xã hội tiêu cực gần đây, đặc biệt là nạn tham nhũng cùng những hành vi liên quan đến tham nhũng đã thu hút rất nhiều sự quan tâm, phê phán của công chúng và đã được thể hiện trong ngôn ngữ bằng động từ *chạy*, ví dụ như *chạy chức*, *chạy án*, *chạy trường*, *chạy điểm*, *chạy hưu*, v.v. Vậy quá trình phát triển,

* ĐT.: 84-913323447

Email: volamthudong@gmail.com

mở rộng nghĩa của *chạy* cũng như các động từ chuyển động khác đã diễn ra như thế nào, thông qua cơ chế nào, lý do tại sao, v.v. – đó là những vấn đề đã được nghiên cứu nhiều từ các quan điểm tiếp cận khác nhau, song vẫn cần khảo cứu sâu rộng hơn nữa.

Những năm cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21, Ngôn ngữ học Tri nhận (*Cognitive Linguistics* – CL) đã ra đời và phát triển mạnh mẽ, đem lại những lý luận mới, những kết quả nghiên cứu mới, tiếp tục giải quyết những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học đại cương như mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, giữa cái biểu đạt (*the signifier*) và cái được biểu đạt (*the signified*), bản chất ý niệm của nghĩa, v.v. Khảo sát sâu ngữ nghĩa của động từ *chạy* nói riêng, động từ chuyển động nói chung theo đường hướng của Ngôn ngữ học tri nhận hứa hẹn sẽ đem lại những hiểu biết mới về mối liên hệ giữa nhận thức, văn hoá, tư duy và ngôn ngữ. Đó chính là lý do chúng tôi tiến hành nghiên cứu này.

2. Cách thức thu thập và phân tích dữ liệu

2.1. Thu thập dữ liệu

Để khảo sát ngữ nghĩa của động từ *chạy* trong bài viết này, cơ bản chúng tôi dựa vào *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên, 2015), đồng thời xem xét các trường hợp xuất hiện của động từ *chạy* trong các văn bản khác nhau, từ tác phẩm văn học đến báo chí truyền thông nhằm có được dữ liệu từ nhiều nguồn phong phú, thể hiện ngữ nghĩa đa dạng của động từ này.

2.2. Xử lý, phân tích dữ liệu

Sau khi thu thập dữ liệu, chúng tôi tiến hành phân tích các nghĩa tố của *chạy*, các yếu tố xuất hiện trước và sau *chạy* trong những trường hợp đó, xác định vai nghĩa của các tham thể trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu với động từ *chạy* để từ đó tìm hiểu và giải thích quá trình phát triển nghĩa của nó. Việc phân tích nghĩa và quá trình phát triển nghĩa của *chạy* áp dụng phương pháp phân tích nghĩa tố

trong ngôn ngữ học truyền thống (theo Nguyễn Thiện Giáp, 1999), kết hợp với những khái niệm cơ bản của Ngôn ngữ học tri nhận như cách thức diễn giải nhận thức (*construal*), sự nổi bật (*salience*), cận cảnh (*foreground*), hậu cảnh (*background*), tương quan trải nghiệm (*experiential correlation*) và tương đồng tri giác (*perceptual resemblance*). Trong mục 3 dưới đây chúng tôi chỉ xin khái lược ba khái niệm quan yếu nhất đối với nghiên cứu này.

3. Những khái niệm liên quan trong Ngôn ngữ học Tri nhận (CL)

3.1. Cận cảnh (*Foreground*)

Khái niệm *cận cảnh* là một trong những khái niệm cơ bản trong Ngôn ngữ học tri nhận (CL). Langacker (1987:124-125) nhận định:

Một khung cảnh thường được quan sát từ các điểm nhìn khác nhau. Việc lựa chọn một điểm nhìn cụ thể nào đó ấn định việc tổ chức khung cảnh đó thành cận cảnh và hậu cảnh, trong đó cận cảnh là khu vực không có kích thước xác định tính từ phần khung cảnh gần nhất với điểm nhìn. Tham thể ở cận cảnh thường có độ nổi bật hơn và dễ thấy hơn tham thể ở hậu cảnh, đơn giản là vì nó ở gần người quan sát hơn. Do vậy, nói chung vật thể cận cảnh thường được coi là hình trong khung cảnh và chiếm vị trí trọng tâm chú ý.

Còn David Lee (2001:4-5) thì khái quát về sự nổi bật (*salience*) và cận cảnh (*foreground*) trong mối quan hệ với cách thức diễn giải nhận thức và góc nhìn phối cảnh (*perspective*) cụ thể hơn như sau:

Trong khi tôi đang xén cỏ, lưỡi dao đụng phải một hòn đá khiến nó bắn lên làm vỡ tan cửa sổ. Tôi có thể dùng (13a) hoặc (13b) để nói về sự tình này.

(13) (a) I've broken the window.

Tôi đã làm vỡ cửa sổ.

(b) A stone has broken the window.

Một hòn đá đã làm vỡ cửa sổ.

Rõ ràng là những cách mã hoá này liên quan tới những cách diễn giải khác nhau. (13a) đưa lên cận cảnh vai trò của tôi trong sự tình, trong khi (13b) lại đưa hòn đá lên cận cảnh, giúp đẩy sự can tội của tôi về hậu cảnh. Những ví dụ sau minh hoạ thêm cho luận điểm này.

- (14) (a) You won't be able to open this door with that key.
 Anh chẳng thể nào mở được cái cửa này với cái chìa ấy đâu.
 (b) That key won't open this door.
 Cái chìa ấy không mở được cái cửa này đâu.
 Một trong hai ví dụ này đều có thể được sử dụng trong tình huống người nghe đang định thử mở cửa với một cái chìa khoá nào đó, song (14a) nhấn mạnh sự can dự của người nghe hơn so với (14b).

Như vậy, tùy từng tình huống cụ thể, tùy từng góc nhìn và ý định diễn đạt của người quan sát mà người đó chọn yếu tố nào nổi bật nhất trong sự tình để đưa lên cận cảnh và thu hút sự chú ý của người nghe. Nói cách khác, người phát ngôn lựa chọn cách thức nào để diễn giải (construe) sự tình quan sát được không những phụ thuộc vào cách thức tri nhận sự tình mà còn cả dụng ý và mục đích phát ngôn (nghĩa dụng học) của người đó nữa.

3.2. Tương quan trải nghiệm (*Experiential correlation*)

Trong công trình năm 2003, Tyler và Evans đã nhấn mạnh hệ quả của bản chất tương tác giữa con người và môi trường là một số loại trải nghiệm nhất định thường tương quan với nhau. Một trải nghiệm thông thường, lặp đi lặp lại trong thế giới là mối tương quan giữa độ cao theo chiều thẳng đứng của một thực thể vật chất và sự gia tăng lượng của thực thể đó, tức là khi có sự gia tăng về độ cao theo chiều thẳng đứng, lượng gốc của thực thể đó cũng gia tăng theo. Ví dụ như nếu có 2 cái hộp đặt chồng lên nhau và người khuôn vác đặt thêm 2 cái hộp nữa lên chồng hộp đó, chiều cao của cả chồng hộp tăng lên. Do vậy, chiều cao (độ cao theo chiều thẳng đứng) và lượng hộp (số lượng) tương quan tỉ lệ thuận với nhau theo trải nghiệm của con người.

Tương tự, nếu như có một lượng chất lỏng trong vật bao chứa, và nếu đổ thêm, mực chất lỏng gia tăng. Do vậy, con người liên tục trải nghiệm sự gia tăng lượng tỉ lệ thuận với sự gia tăng độ cao theo chiều thẳng đứng. Khái niệm

hai trải nghiệm riêng biệt lại tương quan với nhau như vậy là một khái niệm quan trọng, vì nó dẫn tới hai ý niệm riêng biệt liên kết với nhau ở cấp độ ý niệm. Do sự gia tăng độ cao theo chiều thẳng đứng thường là hệ quả của sự gia tăng về lượng, và mối tương quan này rất phổ biến trong trải nghiệm của con người nên người ta có thể ý niệm hóa lượng lớn hơn theo độ cao thẳng đứng gia tăng.

Một ví dụ khác về tương quan trải nghiệm là trải nghiệm biết và thấy. Thông thường, cái mà người ta nhìn thấy được là một trong những nguồn thông tin đáng tin cậy nhất mà con người có được. Hàng ngày, người ta xác nhận sự thật tri giác được về sự tồn tại của các vật thể và quan hệ trong thế giới thông qua việc nhìn thấy chúng. Điều này được phản ánh qua những câu như *Tôi chính mắt nhìn thấy; trăm nghe không bằng một thấy; và lời khai của nhân chứng tại hiện trường* (Sweetser, 1990, trong Tyler và Evans, 2003:33). Ảo thuật và ảo giác bao thế kỷ nay vẫn hấp dẫn đến nỗi những hiện tượng đó có thể gây nhầm lẫn cho sự phụ thuộc hàng ngày của con người vào tri nhận thị giác để cung cấp những thông tin mà con người tin tưởng và lấy làm hiện thực. Sau khi xác nhận cái gì đúng là cái gì qua thị giác, con người thường cho rằng cái người ta biết đúng là như vậy, tức là việc biết nhất thiết và không thể không tương quan với việc nhìn thấy trong trải nghiệm của con người.

Những loại trải nghiệm có tương quan với nhau trong trải nghiệm của con người là hệ quả tất yếu của bản chất trải nghiệm của con người, tức là thế giới khách quan “bên ngoài” và cơ thể con người. Thực tế, mặc dù con người tổ chức, sắp xếp trải nghiệm của mình một cách vô thức, con người vẫn bị ảnh hưởng lớn của chính cái trải nghiệm không gian-vật lý mà con người tổ chức, sắp xếp ấy. Do vậy, trải nghiệm không gian và lực vật lý của con người là những cái nguyên thủy nhất (với nghĩa là sớm nhất và nền tảng nhất) và là những trải nghiệm mà hệ ý niệm của con người dựa vào. Đó là quan điểm

và lập luận của Tyler và Evans (2003) về tương quan trải nghiệm.

3.3. Tương đồng tri giác (*Perceptual resemblance*)

Tương tự, trong công trình trên, Tyler và Evans (2003) cho rằng quá trình tương quan trải nghiệm cung cấp một cơ chế mạnh mẽ để những mối gắn kết giữa những ý niệm liên kết chặt chẽ với nhau trong trải nghiệm của con người trở thành những gắn kết thường trực trong hệ ý niệm. Còn có một quá trình thứ hai ít phụ thuộc hơn vào chính bản chất của trải nghiệm. Đó là quá trình tương đồng tri giác. Tuy nhiên, khác với tương quan trải nghiệm, tương đồng tri giác xác lập các mối liên hệ giữa những ý niệm không dựa vào trải nghiệm đã có (như mối tương quan), mà đúng hơn là kết quả của tổ chức và nhận thức ý niệm, tức là hai ý niệm được nhận thức là giống nhau về một phương diện nào đó (ví dụ như sự giống nhau về vật lý nhận thức được, hoặc nhận thức về những phẩm chất hoặc đặc điểm trừu tượng chung) sẽ gắn kết với nhau ở cấp độ ý niệm. Tyler và Evans dẫn ra ví dụ:

(2.17) She's just a twig

(Cô bé vẫn chỉ là mầm non)

(2.18) The new boss is a real pussy-cat

(Sếp mới là một con mèo thực sự)

Trong (2.17) sự tương đồng tri giác được giữa diện mạo cơ thể của một người và mầm cây khiến người nói ý niệm hóa người đó như một mầm cây. Tương tự, trong (2.18), nhận thức về những đặc điểm chung giữa vị sếp mới và mèo (tức là hai thực thể này đều thân thiện, thuần hóa, và nói chung chỉ ít là không đe dọa người so với các loài khác thuộc họ mèo như hổ) khiến người nói câu (2.18) ý niệm hóa vị sếp như một con mèo. Tương đồng tri giác khác với tương quan trải nghiệm ở chỗ không phải chính trải nghiệm tạo nên sự tương đồng, mà là nhận thức của chúng ta về những đặc điểm chung. Do vậy, tương đồng tri giác cho ta phương tiện để so sánh và sau đó nhận thức

(hoặc xác lập) sự giống và khác nhau giữa các thực thể riêng biệt.

Nhiều phân tích trước đây đã bao hàm cả tương quan trải nghiệm và tương đồng tri giác trong thuật ngữ ẩn dụ ý niệm. Nhằm xây dựng một cách hiểu sâu sắc hơn về cách thức sự gắn kết và liên kết các ý niệm trên phát triển như thế nào, Tyler và Evans (2003) không dùng thuật ngữ *ẩn dụ ý niệm* mà dùng những thuật ngữ cụ thể hơn, bao gồm *tương quan trải nghiệm* và *tương đồng tri giác*. Hai tác giả phân biệt hai quá trình này để lưu ý rằng tương đồng tri giác là quá trình dựa vào sự tổ chức nhận thức có ý thức của con người, và nhờ đó con người ý niệm hóa loại thực thể này theo loại thực thể kia. Quan trọng là tương quan trải nghiệm dẫn tới những mối gắn kết cần thiết và tất yếu giữa những ý niệm mà thông thường không được nhận thức là giống nhau.

Tương quan trải nghiệm và tương đồng tri giác cũng đã được Nguyễn Văn Hiệp (2012: 7) đề cập đến trong một bài viết của mình khi nhận định rằng “chính sự trải nghiệm của con người là cơ sở cho những ẩn dụ như vậy. Chẳng hạn, qua trải nghiệm vị giác, chúng ta thấy có sự tương đồng giữa cảm giác thất vọng, không thỏa mãn khi ăn một món thiếu muối (một món ăn bị nhạt) với cảm giác thất vọng khi xem một bộ phim không có gì thú vị (một bộ phim nhạt) hoặc tiếp xúc với một cô gái kém thông minh, không có duyên (một cô gái nhạt).”

Các khái niệm *cận cảnh*, *tương quan trải nghiệm* và *tương đồng tri giác* cũng như nhiều khái niệm liên quan trong CL sẽ được áp dụng vào phân tích quá trình phát triển nghĩa của động từ *chạy* trong nghiên cứu này.

4. Khái lược về động từ *chạy*

Theo nghĩa gốc, *chạy* là một động từ đơn trị thể hiện một hành động chuyển vị. Trong cấu trúc ngữ nghĩa của nó, nó chỉ đòi hỏi một diễn tố duy nhất là Tác thể (Agent) – đối tượng

thực hiện hành động *chạy* một cách có chủ ý và kiểm soát ([+volition] [+control]). Để có thể thực hiện được hành động tự thân này, Tác thể bắt buộc phải có đặc trưng [+động vật], tức là chỉ có động vật và con người có năng lực thực hiện hành động này. Hơn thế nữa, *chạy* thể hiện hành động dịch chuyển bằng chân trên mặt đất với tốc độ tương đối nhanh nên chỉ một số động vật nào sống trên cạn và có chân mới thực hiện được. Chim vừa có chân vừa có cánh, nhưng thường di chuyển bằng cách bay hoặc nhảy chứ không chạy, trừ một số loại như gà và đà điểu không bay được; đà điểu nổi tiếng chạy nhanh, còn tôm cá thì bơi dưới nước chứ không thể chạy được. Ví dụ:

- (1) Thỏ chạy vụt đi rất nhanh.
(*Thỏ và Rùa chạy thi*)

- (2) Chúng tao thức mấy đêm rồi
Ăn cháo ba bữa, chạy mười chín cây.
(*Ca dao kháng chiến*)

Thực tế, trong ví dụ (1), chỉ có hành động của thỏ được thể hiện bằng động từ *chạy*, còn rùa bản chất là di chuyển chậm chạp nên không thể thực hiện được hành động *chạy*, mặc dù có đủ cả bốn chân. *Thỏ và Rùa chạy thi* là truyện ngụ ngôn nên con rùa đã được nhân cách hoá và có thể thực hiện hành động *chạy*. Có thể thấy rõ nhận thức chung của con người về tốc độ di chuyển gắn với những động từ *đi, chạy, bay* qua những biểu thức so sánh như *đi chậm như rùa, đi như chạy, chạy như bay/như ngựa, bay như chim/như tên bắn*, v.v.

Tuy nhiên, đã là một hành động dịch chuyển thì phải có hướng, phải xuất phát từ một điểm nào đó và có thể đến một đích nào đó hoặc vô đích. Hành động *chạy* có thể được thực hiện với các tốc độ khác nhau, trong các tình huống, mục đích khác nhau. Do vậy, trong cấu trúc nghĩa của động từ *chạy*, ngoài diễn tố còn có những chu tố mặc định và phi mặc định như: Hướng (*Direction*), Nguồn (*Source*), Đích (*Goal*), Phương thức (*Manner*). Các chu tố phi mặc định như Khoảng cách/Tầm

(*Distance/Extent*), Mục đích (*Purpose*), v.v. cũng có thể xuất hiện, giống như với nhiều vị từ khác, tùy theo chủ đích của người phát ngôn. Ví dụ:

- (3) Người chiến binh chạy một quãng đường dài 42 km, vượt qua rừng núi từ nơi diễn ra trận chiến ác liệt tới Athens để báo tin thắng trận.
(https://vi.wikipedia.org/wiki/Trận_Marathon, 23/7/2017 9:00)

(các chu tố mặc định và phi mặc định (được gạch chân) lần lượt xuất hiện trong ví dụ (3) là Khoảng cách/Tầm, Hướng, Nguồn, Đích và Mục đích)

Như vậy, theo phương pháp phân tích nghĩa tố, ở nghĩa gốc, động từ *chạy* có các nghĩa tố sau:

- chạy*₁
(i) [+chuyển vị]
(ii) [+bằng chân]
(iii) [+trên mặt đất]
(iv) [+tốc độ nhanh]
(v) [+hướng]

và cấu trúc ngữ nghĩa của câu có động từ *chạy* theo nghĩa gốc đó như sau:

Tác thể [+động vật có chân / người]
+ *chạy*₁ + (Hướng) (Nguồn) (Đích)
(Phương thức) (Khoảng cách) (Mục đích) (Khoảng cách/Tầm)

trong đó tham thể Tác thể (*agent*) là diễn tố – tham thể bắt buộc trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu, còn tham thể Phương thức bao hàm [+tốc độ nhanh], và dấu ngoặc đơn thể hiện những chu tố mặc định và phi mặc định trong cấu trúc ngữ nghĩa của động từ *chạy* (xem thêm về diễn tố, chu tố mặc định và phi mặc định trong Lâm Quang Đông, 2008). Dĩ nhiên, sự xuất hiện của chu tố nào trong số này trên cấu trúc cú pháp (bề mặt) của câu còn phụ thuộc vào các chu tố xung quanh chúng, tức là đôi khi một chu tố xuất hiện thì kéo theo sự xuất hiện của một hay một vài chu tố khác nữa. Bài viết này tập trung vào ngữ nghĩa của động từ *chạy* nên chúng tôi xin phép không đi sâu vào cấu trúc ngữ nghĩa của câu với động từ này.

Từ nghĩa gốc này, trong quá trình phát triển nghĩa, *chạy* cũng xuất hiện cùng các tham thể [-động vật] ở vị trí chủ ngữ trong câu, ví dụ như *tàu chạy, máy chạy, đồng hồ chạy*. Động từ *chạy* cũng kết hợp với nhiều từ khác để tạo thành từ ghép hoặc các tổ hợp như *chạy cò, chạy cờ biên, chạy đú, chạy hiệu, chạy công văn, chạy giấy, chạy thư, chạy giặc, chạy loạn, chạy chết, chạy tang, chạy nạn, chạy lụt, chạy tội, chạy án, chạy bão, chạy mưa, chạy thuế, chạy tang, chạy ăn, chạy bữa, chạy mảnh, chạy tin, chạy áp phe, chạy gao, chạy mặc, chạy tiền, chạy việc, chạy chức, chạy quyền, chạy tuổi, chạy học phí, chạy thành tích, chạy điểm, chạy trường, chạy lớp, chạy thuốc, chạy hưu, chạy chữa, chạy thầy, chạy làng, chạy bệnh, chạy xăng, chạy than, chạy rượu, chạy dầu, chạy hơi nước, chạy gió, chạy điện, chạy pin, gặt chạy, cưới chạy, bán chạy, thua chạy, bỏ chạy, tháo chạy, chạy thoát, chạy trốn, chạy hậu, soi chạy vào phổi, thấp khớp chạy vào tim, v.v.*

Bảng 1. Khái quát các nghĩa của động từ ‘chạy’ (theo *Từ điển tiếng Việt*, 2015:135)

STT	Nghĩa
1	[người, động vật] di chuyển thân thể bằng những bước nhanh, mạnh và liên tiếp
2	[người] di chuyển nhanh đến nơi khác không kể bằng cách gì
3	[phương tiện giao thông] di chuyển nhanh đến nơi khác trên một bề mặt
4	(Má [máy móc hoặc đồ dùng có máy móc] hoạt động, làm việc
5	điều khiển cho phương tiện, máy móc di chuyển hoặc hoạt động
6	điều khiển cho tia X, tia phóng xạ hoặc các thiết bị chuyên dụng tác động đến bộ phận cơ thể để chữa bệnh
7	mang và chuyển đi nhanh [nói về công văn, thư từ]
8	nhanh chóng tránh trước điều gì không hay, thường bằng cách chạy hoặc chuyển đi nơi khác
9	chịu bỏ dờ, không theo đuổi đến cùng
10	khẩn trương tìm kiếm, lo liệu để mau chóng có được, đạt được cái đang rất cần, rất muốn
11	nằm trải ra thành dải dài và hẹp
12	làm nổi lên thành đường dài để trang trí

Ngoài ra, *Từ điển tiếng Việt* (2015: 135) còn cung cấp nghĩa II của *chạy* khi được dùng là tính từ; đó là nghĩa “[việc diễn ra] thuận lợi, trôi chảy, không bị ngừng trệ. Công việc tháng này có vẻ chạy hơn tháng trước. Hàng bán chạy (bán nhanh do có nhiều người mua)”. Trong khuôn khổ bài viết, ở mục 5 dưới đây chúng tôi xin luận giải quá trình phát triển nghĩa của *chạy* theo 13 nghĩa nói trên (12 nghĩa của động từ *chạy* và 1 nghĩa của tính từ *chạy*) mà chưa bàn đến nghĩa của *chạy* trong các tổ hợp khác.

5. Quá trình phát triển nghĩa của *chạy*

Năm nghĩa tổ đã xác định ở trên theo nghĩa gốc (nghĩa 1) của động từ *chạy* sẽ là căn cứ, tiêu chí để phân tích quá trình phát triển nghĩa của *chạy* sang các nghĩa khác trong bảng trên.

5.1. Nghĩa (2): [người] di chuyển nhanh đến nơi khác không kể bằng cách gì

Ví dụ:

- (4) Nhiều người Pháp chạy qua biên thùý
- (5) Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.
- (6) Pháp chạy, Nhật hàng, Vua Bảo Đại thoái vị. (Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

Có thể thấy ngay nghĩa tổ (ii) chưa mất hẳn nhưng đã mờ đi; đơn giản *chạy*₂ chỉ thể hiện hành động chuyển vị trên mặt đất với tốc độ nhanh theo một hướng nào đó bằng bất cứ phương tiện nào, trong đó có cả việc di chuyển bằng chân. Như vậy, nghĩa (1) và nghĩa (2) rất gần nhau vì có chung 4 nghĩa tổ (i), (iii), (iv) và (v), và chỉ khác nhau ở nghĩa tổ (ii). Tương quan trải nghiệm bắt đầu được huy động: *chạy* đã được sử dụng để chỉ sự di chuyển với tốc độ nhanh, cho dù có sử dụng chân hay không.

- | | |
|-------|-----------------|
| (i) | [+chuyển vị] |
| (ii) | [+/-bằng chân] |
| (iii) | [+trên mặt đất] |
| (iv) | [+tốc độ nhanh] |
| (v) | [+hướng] |

Cấu trúc ngữ nghĩa của câu với *chạy*₂ sẽ là

Tác thể [+động vật có chân / người] + *chạy*₂
(ở đây chúng tôi chỉ thể hiện diễn tố cho gọn và tiện theo dõi).

5.2. Nghĩa (3): [vật] di chuyển nhanh đến nơi khác trên một bề mặt

Ví dụ:

- (7) Chuyến tàu chạy xuyên Mông Cổ trong 7 ngày
(<http://vnexpress.net/photo//chuyen-tau-chay-xuyen-mong-co-trong-7-ngay-3585652.html>, 25/6/2017 17:27)
- (8) Các tàu sân bay có thể chạy với tốc độ lên tới 35 knot (65km/h) (https://vi.wikipedia.org/wiki/Tàu_sân_bay 25/6/2017 17:27)
- (9) Minh đỏ như lửa
Bụng chứa nước đầy
Tôi chạy như bay
Hết vang đường phố
(Phạm Hồ, *Xe cứu hoả*)
- (10) Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan
Ngày xem ông khói chạy đen sì, muốn ra cắn cỏ
(Nguyễn Đình Chiểu, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)
- (11) Tàu ngầm tự chế Hoàng Sa có thể chạy được 7 hải lý/h, tốc độ tối đa có thể đạt được là 15 hải lý/h.
(<http://soha.vn/clip-taungam-hoang-sa-thu-thanh-cong-lan-noi-nhip-nhang-201512011607016rf201512011607016.htm>, 25/6/2017, 22:15)

Khi mất đi nghĩa tố (ii) [bằng chân] và nghĩa tố (iii) [trên mặt đất] mà chỉ còn thuần túy biểu thị sự di chuyển nhanh, *chạy* không bắt buộc Tác thể phải có đặc trưng [+động vật có chân] hoặc [+người] nữa mà có thể được sử dụng để chỉ sự di chuyển của nhiều loại phương tiện khác nhau cả trên cạn, trên mặt nước lẫn “trong nước” (dưới mặt nước) như tàu hỏa,

tàu thủy (tàu sân bay), xe cứu hỏa, ô tô (được Nguyễn Đình Chiểu thể hiện bằng hoán dụ *ông khói*), và tàu ngầm ở các ví dụ trên. Một lần nữa, tương quan trải nghiệm lại được sử dụng để tiếp tục phát triển nghĩa (2) thành nghĩa (3), nhưng số lượng nghĩa tố của *chạy*₃ giảm xuống chỉ còn 3 nghĩa tố là (i), (iv) và (v).

*chạy*₃

- (i) [+chuyển vị]
(ii) [-bằng chân]
(iii) [-trên mặt đất]
(iv) [+tốc độ nhanh]
(v) [+hướng]

5.3. Nghĩa (4): [máy móc hoặc đồ dùng có máy móc] hoạt động, làm việc

Ví dụ:

- (12) Như thế, chiếc máy tương là thừa công suất ấy nay đã phải chạy hết công suất, phải bố trí thêm nhiều công nhân đứng máy, chạy hết ba ca mà không hết việc. (Vàng son một thời: nhà máy lương công nhân tương đương lương giám đốc, *Pháp Luật VN 21/07/2016 08:57 GMT+7*, <http://www.baomoi.com/vang-son-mot-thoi-nha-may-luong-cong-nhan-tuong-duong-luong-giam-doc/c/19899604.epi>)
- (13) Năm 1898, Toàn quyền Paul Doumer cho phép lập một nhà máy tơ chạy bằng hơi nước có 6 lò đặt ngay tại thành phố. (*Nhà máy dệt Nam Định*, https://vi.wikipedia.org/wiki/Nhà_máy_Dệt_Nam_Định, 26/6/2017 21:00)
- (14) Sao bây giờ mới mười một giờ? Hay là đồng hồ nhà ta chạy sai?
(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Sự phát triển nghĩa của *chạy* từ các nghĩa trước đến nghĩa (4) là nhờ đến tương đồng tri giác: khi động vật có chân và con người *chạy*, họ thực hiện một hoạt động với tốc độ nhanh; tương tự như vậy, các loại máy móc như máy văng sậy định hình sử dụng tại Nhà máy Dệt Nam Định ở ví dụ (12), đồng hồ ở ví dụ (14), hay cả nhà máy tơ ở ví dụ (13) cũng có thể *chạy*, tức là chúng hoạt động, vận hành,

làm việc. Bên trong những cỗ máy đó đương nhiên có những bộ phận, bánh răng, đòn bẩy, v.v. đang quay, đang chuyển động nhịp nhàng, đồng bộ theo những chiều khác nhau, tùy theo chức năng, vị trí của chúng trong hệ thống của từng cỗ máy. Cỗ máy thường là được đặt cố định ở một vị trí chắc chắn, nhưng những chi tiết, linh kiện trong cỗ máy thì chuyển động. Con người nhìn thấy sự tương đồng như thế nên đã sử dụng động từ *chạy* để chỉ hoạt động của máy móc (động từ *run* trong tiếng Anh cũng được sử dụng theo nghĩa tương tự). Như vậy, *chạy*₄ chỉ còn lại nghĩa tố (iv), và nghĩa tố (i) mất đi, nhường chỗ cho nghĩa tố mới là [+hoạt động], hay đúng hơn là [+động], vì ở nghĩa này *chạy*₄ không nhất thiết phải là một hành động chuyển vị:

- chạy*₄
- (i) [-chuyển vị] => (i')[+động]
 - (ii) [-bằng chân]
 - (iii) [-trên mặt đất]
 - (iv) [+tốc độ nhanh]
 - (v) [-hướng]

5.4. Nghĩa (5): Điều khiển cho chạy (nói về phương tiện vận tải cơ giới, thường là trên một tuyến đường, hoặc về máy móc)

Ví dụ:

- (15) Không tiếp tục chạy máy khi có hiện tượng hư hỏng
(<http://www.vnmaritech.com/ho-tro-ky-thuat/quy-trinh-van-hanh-may-phat-dien.html>)
- (16) ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI CHẠY THÊM GẦN 200 ĐOÀN TÀU DỊP 30/4 Trong đợt nghỉ lễ 4 ngày này (từ 29/4 - 2/5/2017), ngoài các tàu chạy thường xuyên hàng ngày, công ty tổ chức chạy thêm 192 đoàn tàu
(<http://www.gahanoi.com.vn/tin-tuc/duong-sat-ha-noi-chay-them-gan-200-doan-tau-dip-304>, 25/6/2017 17:30)

Ở nghĩa này, *chạy* từ nội động từ đã chuyển thành ngoại động từ (theo cách

gọi truyền thống), hoặc từ động từ đơn trị thành động từ song trị (theo thuyết ngữ trị của Tesnière, 1959), và có thêm nghĩa tố gây khiến: tác động tới động cơ, máy móc, phương tiện cơ giới để chúng hoạt động, như ở ví dụ (15), hoặc đưa ra kế hoạch, mệnh lệnh để những người lái tàu điều khiển tàu hoạt động như ở ví dụ (16). Từ điển tiếng Việt lẽ ra nên giải thích nghĩa (5) này là *điều khiển cho hoạt động* thì phù hợp hơn là sử dụng lại động từ *chạy*. Về trật tự các nghĩa, nếu theo quan điểm của Fillmore (1968) thì nghĩa (5) phải có trước nghĩa (3) và nghĩa (4), bởi xét cho cùng, về vai nghĩa, tức là vai trò, tư cách ngữ nghĩa của các tham thể này trong quan hệ nghĩa đối với động từ *chạy*, những tham thể đứng làm chủ ngữ của câu trong các ví dụ từ (7) đến (14) chỉ là Phương tiện, hoặc Công cụ (*instrument*). Chúng không tự thân hoạt động được mà phải có tác động của một Tác thể (*agent*) hoặc Lực (*force*) nào đó, như Fillmore (1968:27) đã phân tích qua những ví dụ sau:

- 40. The door opened.
Cửa mở.
- 41. John opened the door.
John mở cửa.
- 42. The wind opened the door.
Gió mở cửa.
- 43. John opened the door with a chisel.
John mở cửa bằng/với một cái đục.

Rõ ràng là *John* hoặc *Gió* phải tác động như thế nào đó thì cửa mới mở được chứ nó không thể tự mở, và sau tác động đó của *John* hoặc *Gió*, kết quả là *Cửa mở*. Những câu tương tự như *The door opened/Cửa mở* được Fillmore và nhiều nhà ngôn ngữ khác coi là một dạng *middle voice*, một thể trung gian giữa thể chủ động (*active voice*) và thể bị động (*passive voice*), và *the door (cửa)* ở đây mang hình thái tác cách (*ergative*) trong các ngôn ngữ có cách (*case*). Tương tự, phải có những đối tượng nhất định như Tác thể hay Lực tác động đến các máy móc, phương tiện như ở các ví dụ trên, làm cho chúng *chạy* thì kết quả chúng mới *chạy* được. Với những căn cứ và lập luận này, chúng tôi cho

rằng thực ra nghĩa (5) phải xếp trước nghĩa (3) và nghĩa (4) của *chạy* mới hợp lý. Tuy nhiên, chúng tôi hiểu rằng trật tự các nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt* không nhất thiết phản ánh quá trình phát triển nghĩa một cách tuần tự, từ 1 đến 2 rồi 3, 4, v.v., vì thực tế xác định được quá trình phát triển nghĩa của từ theo thời gian trước sau không phải lúc nào cũng chính xác và dễ dàng.

Tóm lại, có thể thể hiện các nghĩa tố của *chạy*₅ như sau:

- chạy*₅
- (i') [+động]
 - (ii) [+gây khiếm]
 - (iii) [-bằng chân]
 - (iv) [-trên mặt đất]
 - (v) [+tốc độ nhanh]
 - (vi) [+/-hướng]

Cấu trúc ngữ nghĩa của câu với *chạy*₃, *chạy*₄ và *chạy*₅ lần lượt sẽ là:

Phương tiện + *chạy*₃

Phương tiện + *chạy*₄

Tác thể + *chạy*₅ + Phương tiện

5.5. Nghĩa (6): Điều khiển cho tia X, tia phóng xạ hoặc các thiết bị chuyên dụng tác động đến bộ phận cơ thể để chữa bệnh

Ví dụ:

- (17) Chạy tia laze bước sóng ngắn có thể làm giảm độ cận hoặc làm cho mắt giữ nguyên không tăng số đúng không?
(<http://diendan.songkhoe.vn/bac-si-tu-van-chay-tia-laze-buoc-song-ngan-co-the-lam-giam-do-can-hoac-lam-cho-mat-giu-nguyen-khong-tang-so-dung-khong-s2530-623-435445.html>, 26/6/2017 22:00)
- (18) Vụ 8 người chết khi chạy thận: quên rửa hóa chất trong đường nước
(<http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su-vu-8-benh-nhan-chay-than-tu-vong-quen-rua-hoa-chat-trong-duong-nuoc-380065.html>, 26/6/2017 22:00)

Các nghĩa tố của *chạy*₆ không thay đổi so với *chạy*₅; nó chỉ là sự phát triển tiếp tục của *chạy*₅, nhưng trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu, tham

thể Phương tiện/Công cụ không còn là một chủ thể nữa mà trở thành tham thể bắt buộc, tức là diễn tố, như *tia laze bước sóng ngắn* trong ví dụ (17); đồng thời, trong câu còn có thể xuất hiện thêm một diễn tố nữa là Thụ thể (*Patient*)⁽¹⁾ như *thận* trong (18). *Tia laze bước sóng ngắn* không phải là toàn bộ chiếc máy, mà là một phần của chiếc máy, là sản phẩm được tạo ra bởi chiếc máy chuyên dụng đó. Máy chạy, hay đúng hơn là bác sĩ điều trị cho máy chạy, và tia laze được tạo ra. Nó được sử dụng làm một công cụ để điều trị một số bệnh nhất định, trong trường hợp này là bệnh về mắt (độ cận). Xét về tương đồng tri giác, tia laze xuất phát từ một nguồn cụ thể là chiếc máy, và những hạt ánh sáng được khuếch đại đó chuyển động trong không gian hướng tới cái đích cụ thể như mắt của bệnh nhân, và dưới sự điều khiển của bác sĩ điều trị, tia laze đó tiếp tục có những chuyển động cần thiết khác để xử lý mắt của bệnh nhân. Chuyển động này của tia laze được nhận thức là tương tự như sự dịch chuyển mà *chạy* biểu thị, do vậy *chạy* hoàn toàn có thể dùng được để diễn giải quá trình điều trị cho bệnh nhân. Vì thế mà có những câu như (17). Trong những ví dụ như (18), Phương tiện/Công cụ đã được ẩn đi, hay lùi về hậu cảnh, và đối tượng được điều trị được đưa lên cận cảnh, cho nên vị ngữ trong câu chỉ còn động từ *chạy* cùng với Thụ thể *thận* mà thôi. Đáng chú ý là khi Thụ thể là một bộ phận cụ thể của cơ thể, tham thể Người sở hữu (*Possessor*) (tức là bệnh nhân có bộ phận cơ thể được điều trị) cũng có thể xuất hiện ở vị trí chủ ngữ – vị trí mà Tác thể đảm nhận với *chạy*₇. Như vậy, nghĩa (6) của *chạy* có thể được thể hiện qua các nghĩa tố như sau:

- chạy*₆
- (i') [+động]
 - (ii) [+gây khiếm]
 - (iii) [-bằng chân]
 - (iv) [-trên mặt đất]
 - (v) [+tốc độ nhanh]
 - (vi) [+/-hướng]

¹ Vai này Nguyễn Văn Hiệp (2006) gọi là Bị thể.

Cấu trúc ngữ nghĩa của câu với *chạy*₆ sẽ là:

Người sở hữu/ Tác thể + *chạy*₆ + Thụ thể + Phương tiện

5.6. Nghĩa (7): (Người) mang và chuyển đi nhanh (nói về công văn, thư từ)

Ví dụ:

(19) Sử sách chép rằng từ thời Lý Thái Tôn (1028 – 1054), để chạy công văn, giấy tờ từ kinh thành ra các tỉnh, triều đình Nhà Lý đã đặt ra các trạm thư (các thư tịch cũ gọi là nhà trạm).

(<http://www.baodanang.vn/channel/6059/201703/viec-chay-cong-van-giay-to-thoi-xua-2545604/>, 22/6/2017 22:00)

(20) Đội liên lạc đặc biệt Trung ương cử một chiến sĩ liên lạc chạy công văn “Hỏa tốc” đưa đến tận tay Bác.

(<https://dost-dongnai.gov.vn/Pages/kechuyenvebac-noidung.aspx?NewsID=41&TopicID=3&CoLookup=1>, 22/6/2017 22:00)

Từ việc tác động đến máy móc, phương tiện để chúng hoạt động với tốc độ nhanh, *chạy* được dùng để biểu thị hành động tác động đến những vật thể khác để chúng dịch chuyển vị trí một cách thật nhanh chóng, ví dụ như *công văn, giấy tờ* trong (19) và (20). Nghĩa tố (v) [+tốc độ nhanh] của động từ *chạy* được đưa lên cận cảnh, là nghĩa tố nổi bật hơn cả ở nghĩa (7) của động từ *chạy*. Trong thực tế lịch sử, như ví dụ (19), việc *chạy công văn, giấy tờ* đó thường phải sử dụng ngựa, một loài động vật nổi tiếng chạy nhanh, có sức khỏe, bền bỉ, dẻo dai, đã được con người thuần hóa, và ở các trạm thư thường có ngựa dự phòng để chạy tiếp chặng tiếp theo, thay thế ngựa đã chạy mệt, cần phải nghỉ ngơi. Việc chiến sĩ liên lạc *chạy công văn* như ở ví dụ (20) cũng tương tự, thường là chiến sĩ liên lạc ấy phải huy động mọi phương tiện có thể, kể cả tự chạy để làm sao công văn giấy tờ đến được Bác Hồ nhanh nhất. Một lần nữa, từ một nội

động từ, *chạy* lại được sử dụng như một ngoại động từ, và ở đây *công văn, giấy tờ* được phân vai nghĩa Đối thể – đối tượng được chuyển vị do tác động của Tác thể:

*chạy*₇

(i) [+chuyển vị]

(ii) [+/-bằng chân]

(iv) [+trên mặt đất]

(v) [+tốc độ nhanh]

(vi) [+hướng]

Cấu trúc ngữ nghĩa của câu với *chạy*₇ là:

Tác thể + *chạy*₇ + Đối thể

5.7. Nghĩa (8): Nhanh chóng tránh trước điều gì không hay, thường bằng cách chạy hoặc chuyển đi nơi khác

Ví dụ:

(21) Trong bài thơ “Chạy giặc”, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã mô tả cảnh tượng như sau:

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây

Một bàn cờ thế phút sa tay

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy

Mất ổ bầy chim dáo dác bay

Bến Nghé cửa tiền tan bọt nước

Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây

Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng?

Nỡ để dân đen mắc nạn này!

Khác với *chạy*₇, *chạy*₈ lại đưa lên cận cảnh tham thể Nguồn – điểm xuất phát của hành động *chạy*. Như đã miêu tả ở đầu bài viết, hành động *chạy* ở đây gắn với cách thức, biện pháp mà động vật cũng như con người rời xa vùng nguy hiểm, tránh kẻ thù, và tự bảo vệ mình.

5.8. Nghĩa (9): chịu bỏ dở, không theo đuổi đến cùng

Ví dụ:

(22) Các thầy lang đều chạy, vì bệnh đã quá nặng.

(Từ điển tiếng Việt)

Tham thể Nguồn (xuất phát điểm của hành động *chạy*) vẫn là một điều gì đó không hay, tiêu cực, hoặc một mối nguy hiểm, v.v. nhưng

không được thể hiện hiển ngôn như ở nghĩa (8). Khi đã dịch chuyển ra xa Nguồn đó, dĩ nhiên Tác thể không thể còn ở cùng một vị trí với Nguồn nữa mà ở một vị trí khác, cách Nguồn một khoảng nhất định. Vì thế, Tác thể không thể thực hiện, hoặc không thể tiếp tục thực hiện được hành động nào đó đối với Nguồn hay vị trí ban đầu nữa. Đó chính là cơ sở tương quan trải nghiệm để *chạy* chuyển nghĩa từ nghĩa (8) sang nghĩa (9), và các nghĩa tố của nó sẽ là:

- chạy*₉
- (i) [+chuyển vị]
 - (ii) [+/-bằng chân]
 - (iii) [+/-trên mặt đất]
 - (iv) [+tốc độ nhanh]
 - (v) [+hướng]

nhưng cấu trúc ngữ nghĩa của câu với *chạy*₉ có điểm khác biệt ở chỗ tham thể Nguồn là ngầm ẩn.

5.9. Nghĩa (10): *Khẩn trương lo liệu để mau chóng có được, đạt được cái đang rất cần, rất muốn*

Ví dụ:

- (23) Van nợ lắm khi tràn nước mắt,
Chạy ăn từng bữa mướt mồ hôi
(Tú Xương *Than nghèo*)
- (24) Sinh viên muốn thi phải “chạy điểm”
(https://groups.google.com/forum/#!msg/vanbang2_lkt/82zluw811Pw/rgtW8gmCvbUJ, 22/6/2017 22:10)
- (25) 9 “meo nhỏ” để chạy quyền chạy chức
(<http://www.xaluan.com/modules.php?name=News&file=article&sid=49634>, 22/6/2017 22:10)

Khác với nghĩa (9), động từ *chạy* ở nghĩa (10) đưa lên cận cảnh rất nhiều đối tượng khác nhau là mục đích của hành động chạy. Để đạt được mục đích đó trong thời gian nhanh nhất, con người phải rất vất vả và dành công sức tiền bạc đáng kể, tương tự như việc phải huy động sức mạnh cơ bắp để vận động cơ thể nhanh mạnh trong hành động chạy. Đó cũng chính là tương quan trải nghiệm giúp cho động từ *chạy* có được nghĩa (10) này.

*chạy*₁₀ đi kèm với nhiều từ loại khác nhau, từ động từ đến danh từ, chẳng hạn như *chạy ăn* – chạy vạy, vất vả để có được cái ăn; *chạy điểm* là người học hối lộ thầy cô để có được điểm tốt; *chạy quyền chạy chức* là hối lộ “quan trên quân dưới” để có được chức vụ, quyền hành cũng như quyền lợi; *chạy trường chạy lớp* là bố mẹ phải làm đủ mọi cách để con cái được vào học trường này lớp nọ; v.v. Đáng buồn là do mức độ phổ biến của những hiện tượng tiêu cực này trong xã hội mà những tổ hợp đó xuất hiện như từ ghép – một loại đơn vị có tính cố định cao trong ngôn ngữ. So với những nghĩa trước, *chạy*₁₀ có thêm nghĩa tố tiêu cực bởi nó gắn với những hiện tượng này trong xã hội:

- chạy*₁₀
- (i') [+động]
 - (ii) [+/-bằng chân]
 - (iii) [+/-trên mặt đất]
 - (iv) [+tốc độ nhanh]
 - (v) [+/-hướng]
 - (vi) [+đích / mục đích]
 - (vii) [+tiêu cực]

Những tổ hợp có tính cố định cao như *x + chạy* hoặc *chạy + x* có thể được coi là từ ghép, và nếu *x* là một động từ thì còn có thể coi là vị từ chuỗi (serial verbs), và cấu trúc ngữ nghĩa của câu với những đơn vị này khá phức tạp, cần có cách xử lý riêng nên trong bài viết này chúng tôi xin phép chưa đề cập đến.

5.10. Nghĩa (11): *nằm trải ra thành dải dài và hẹp*
Ví dụ:

- (26) Dây này *chạy* xuống dưới ở sau xương cánh tay, chia ra nhiều nhánh để cung cấp cho khuỷu tay, rồi *chạy* song song với xương quay.
(Ebook Từ điển y học Anh - Việt (Medical dictionary): Phần 2: <https://books.google.com.vn/books?id=NiT-CgAAQBAJ>, 22/6/2017 22:10)
- (27) Con đường chạy qua làng.
- (28) Dãy núi chạy dài từ đông sang tây.
- (29) Đầu đề chạy suốt trang báo.

(*Từ điển tiếng Việt*)

Ở nghĩa này, *chạy* hoàn toàn mất hẳn nghĩa tố [chuyển vị], kèm theo đó là các nghĩa tố [bằng

chân], [tốc độ nhanh]. Các thực thể bất động vật như dây, con đường, dãy núi, đầu đề không thể tự mình dịch chuyển mà là những thực thể tĩnh, cố định. Trong quá trình tri giác và nhận thức những thực thể dài, hẹp ấy, ánh mắt của con người thực hiện một quá trình ‘quét’ (scan) theo chiều dài của những thực thể đó. Quá trình ‘quét’ này là một quá trình động, có hướng, và xảy ra trong thời gian ngắn. Như vậy, hình dạng, kích thước của những thực thể đó đã khiến quá trình tri giác của con người có những tương đồng với quá trình thực hiện hành động *chạy*. Nhờ đó, *chạy* có thêm nghĩa (11) này, và tham thể Hướng không còn là chu tố nữa mà là diễn tố. Nó bắt buộc phải hiện diện trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu, như những ví dụ trên cho thấy.

*chạy*₁₁

- (i) [-chuyển vị]
- (ii) [-bằng chân]
- (iii) [-trên mặt đất]
- (iv) [+tốc độ nhanh]
- (v) [+hướng]

Đối thể + *chạy*₁₁ + Hướng

5.11. Nghĩa (12): làm nổi lên thành đường dài để trang trí

Nghĩa (12) về bản chất cũng giống như nghĩa (11), chỉ khác ở chỗ *chạy* được sử dụng như ngoại động từ, tức là vị trí chủ ngữ của câu do tham thể Tác thể đảm nhiệm.

*chạy*₁₂

- (i) [-chuyển vị]
- (ii) [-bằng chân]
- (iii) [-trên mặt đất]
- (iv) [+tốc độ nhanh]
- (v) [+hướng]

5.12. Nghĩa của tính từ *chạy*: [việc diễn ra] thuận lợi, trôi chảy, không bị ngừng trệ

Ví dụ:

- (30) Công việc rất chạy. Hàng bán chạy
(bán nhanh, có nhiều người mua).
(Từ điển tiếng Việt)

Khi chuyển thành tính từ, nghĩa tố [tốc độ nhanh] là nghĩa tố nổi bật nhất trong các nghĩa

tố của *chạy*. Sự chuyển loại và chuyển nghĩa này của *chạy* một lần nữa lại thể hiện tương quan trải nghiệm của con người về hành động chạy so với các hoạt động, quá trình khác như công việc hay bán hàng.

6. Kết luận

Qua một số ví dụ và luận giải trên đây, chúng tôi nhận thấy nhiều yếu tố khác nhau trong quá trình tri nhận của con người đã được ‘huy động’ để phát triển, mở rộng nghĩa của động từ *chạy*, trong đó có yếu tố cận cảnh/hậu cảnh, sự tương quan trải nghiệm cũng như những tương đồng tri giác của con người đối với những sự vật, hiện tượng khác nhau trong thế giới được tri nhận. Trong quá trình phát triển, mở rộng nghĩa đó, có những nghĩa tố của *chạy*₁ đã biến đổi, hoặc mất đi, nhưng cũng có nghĩa tố mới xuất hiện. Các tham thể tham gia vào cấu trúc nghĩa của câu cũng đảm nhận các vai nghĩa đa dạng, khi thì chỉ là chu tố phi mặc định, khi lại là chu tố mặc định hoặc diễn tố. Ngữ nghĩa của động từ *chạy* cũng bị quy định, hoặc bị chi phối bởi đặc trưng, thuộc tính của những tham thể này chứ không phải chỉ có tác động ràng buộc và chi phối của động từ tới các tham thể. Đây là luận điểm mà chúng tôi đã khẳng định trong công trình trước (Lâm Quang Đông, 2008).

Tuy nhiên, danh sách nghĩa mà chúng tôi lấy từ *Từ điển tiếng Việt* chưa phải là danh sách toàn bộ các nghĩa của động từ *chạy*. Nghĩa của từ còn gắn với cách sử dụng, mà *chạy* lại là một động từ có hoạt động rất đa dạng nên ngữ nghĩa của nó còn cần nhiều nghiên cứu sâu sắc và toàn diện hơn nữa. Do vậy, bài viết này của chúng tôi mới chỉ là một phác họa, một thử nghiệm luận giải quá trình phát triển nghĩa của *chạy* bằng một số khái niệm, nguyên lý của Ngôn ngữ học tri nhận mà thôi.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Lâm Quang Đông (2008). *Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với nhóm vị từ trao/tặng (trong tiếng Anh và tiếng Việt)*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.

Nguyễn Thiện Giáp (1999). *Từ vựng học tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục.

Nguyễn Văn Hiệp (2006). ‘Cấu trúc vị từ-tham thể và nghĩa miêu tả của câu’, trong *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Khoa Ngôn ngữ học, Trường ĐH KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Văn Hiệp (2012). ‘Ngữ nghĩa của “ra” trong tiếng Việt nhìn từ góc độ nghiệm thân’, trong *Những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*. Hà Nội: NXB Thông tin và Truyền thông.

Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên) (2015). *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội – Đà Nẵng: NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.

Tiếng Anh

Fillmore, Charles J. (1968). ‘The Case for Case’, in *Universals in Linguistic Theory*, E. Bach and R. Harms (eds.), New York: Holt, Rinehart and Winston, Inc.

Langacker, Ronald W. (1987). *Foundations of Cognitive Grammar*, vol. 1, *Theoretical Prerequisites*. Stanford: Stanford University Press.

Lee, David (2001). *Cognitive Linguistics: An Introduction*. New York: Oxford University Press.

Tyler, Andrea and Evans, Vyvyan (2003). *The Semantics of English Prepositions – Spatial scenes, embodied meaning and cognition (Ngữ nghĩa giới từ tiếng Anh: Khung cảnh không gian, Nghĩa nghiệm thân và Tri nhận)*. Cambridge: Cambridge University Press. Bản dịch của Lâm Quang Đông và Nguyễn Minh Hà, Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội (2017).

Tiếng Pháp

Tesnière, Lucien (préf. Jean Fourquet) (1959). *Éléments de syntaxe structurale*. Paris: Klincksieck.

**EXPLAINING THE SEMANTIC DEVELOPMENT
OF THE VIETNAMESE VERB *CHẠY* (RUN)
FROM COGNITIVE PERSPECTIVE**

Lam Quang Dong

*Office of Science and Technology, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: The verb *chạy* (*run*) denotes one of the most fundamental and regular acts of movement among animals in general, and human beings in particular. Over thousands of years in use, the meanings of the verb *chạy* have expanded tremendously. An indepth investigation of the meanings of the verb *chạy* and other verbs of motion from cognitive linguistic perspective promises to bring new understanding of the relation among cognition, culture, thought and language. The investigation of *chạy*'s meanings in this paper largely relies on *Từ điển tiếng Việt* (*Dictionary of Vietnamese*, 2015), and various occurrences of the verb *chạy* in different texts from literary to media works. Traditional componential analysis is applied in the analysis of *chạy*'s meaning and its semantic development, along with basic concepts of Cognitive Linguistics such as construal, salience/prominence, foreground, background, experiential correlation and perceptual resemblance. The results show that during their development process, several semes of *chạy*'s meanings undergo certain shift, and even disappear, while new semes can emerge due to a multitude of factors in human cognition. Participants in the semantic structure of sentences with *chạy* assume a variety of theta-roles, and *chạy*'s meanings are also determined or governed by the attributes or properties of those participants as well.

Keywords: verbs of motion, semantic development, cognitive linguistics, experiential correlation, perceptual resemblance